

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH,
GIẢI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số lượng nguồn nước nội tỉnh		560	
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	nguồn nước	67	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		493	
2	Lượng nước mặt nội tỉnh		5.430	
2.1	Tổng lượng dòng chảy các lưu vực sông nội tỉnh độc lập	triệu m ³ /năm	3.844	
-	Tháng 1	triệu m ³	187	
-	Tháng 2		129	
-	Tháng 3		121	
-	Tháng 4		152	
-	Tháng 5		146	
-	Tháng 6		156	
-	Tháng 7		224	
-	Tháng 8		468	
-	Tháng 9		716	
-	Tháng 10		680	
-	Tháng 11		498	
-	Tháng 12		367	
2.2	Tổng dung tích các hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh	triệu m ³	1.586	
3	Chất lượng nước mặt nội tỉnh (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)			
3.1	Tổng số điểm phân tích	điểm	58	1.738 mẫu phân tích
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		35	1.244 mẫu
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		20	323 mẫu
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		3	87 mẫu
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		0	49 mẫu
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	15 mẫu
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	20 mẫu
4	Khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh			
4.1	Số lượng công trình	công trình	804	
-	Hồ chứa		459	
-	Đập dâng		15	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
-	Trạm bơm		305	
-	Cổng		6	
-	Khác		19	
4.2	Lượng nước khai thác, sử dụng			
-	Tưới, nuôi trồng thủy sản	m ³ /s	246,4	
-	Phát điện	kW	74.100	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m ³ /ngày	92.622	
-	Khác	m ³ /ngày	167.900	Cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác
5	Xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh			
5.1	Số lượng công trình	công trình	95	
-	Sản xuất công nghiệp		26	
-	Sinh hoạt		33	
-	Khác		36	
5.2	Tổng lượng nước thải	m ³ /ngày	13.043	
-	Sản xuất công nghiệp		6.933	
-	Sinh hoạt		2.821	
-	Khác		3.289	